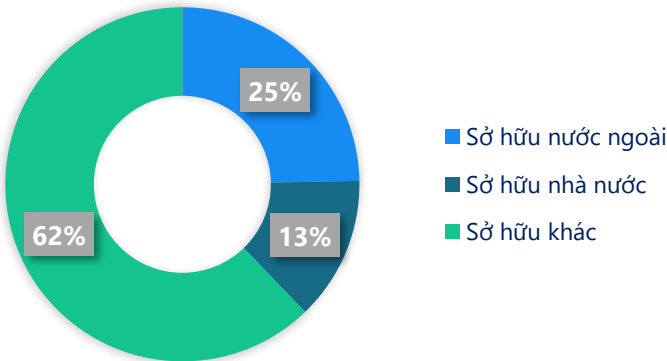


| Thông tin giao dịch     |  | 28/06/2024  |
|-------------------------|--|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 86,000      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 92,000      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 59,125      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 102,076,982 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 236,629     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 24.7%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 8,779       |
| P/E                     |  | 14.8        |
| EPS                     |  | 5,807       |

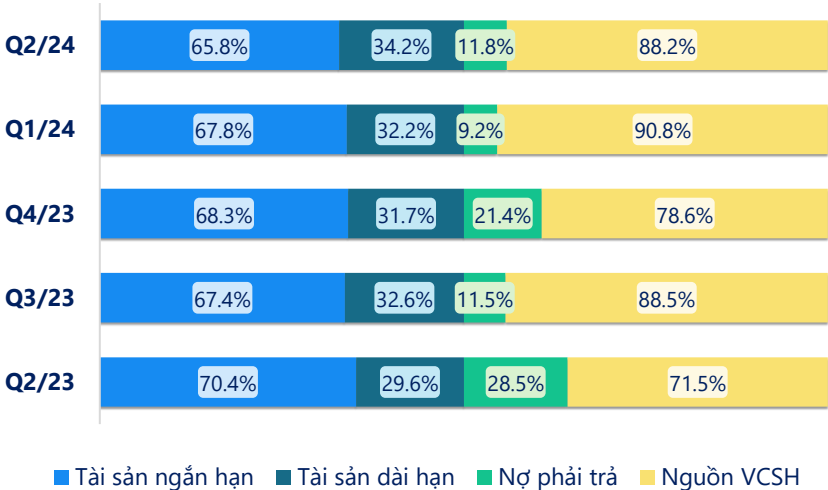
|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| SCS     | 30.7% | -3.4% | 17.1% | 39.0% |
| VNINDEX | 10.0% | -2.7% | -3.0% | 11.4% |

Cơ cấu sở hữu



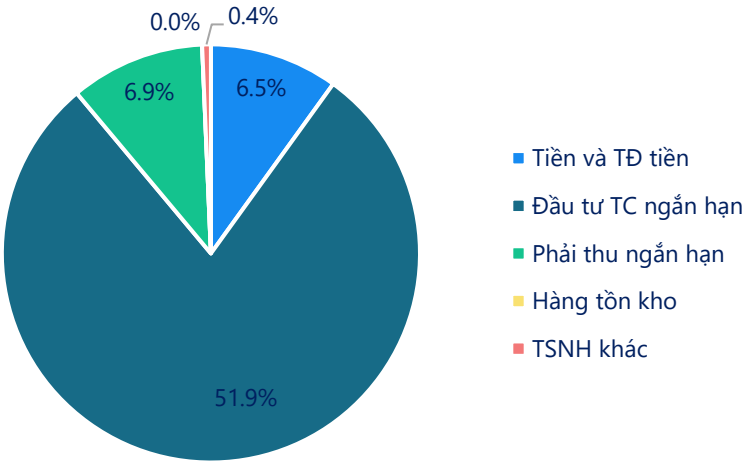
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

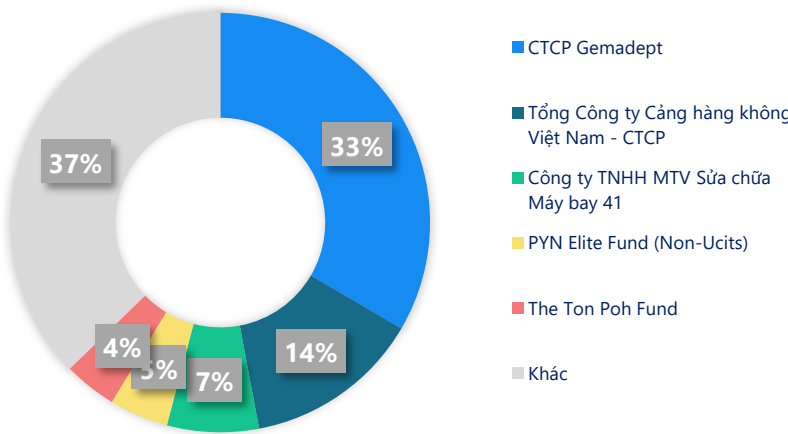
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/24

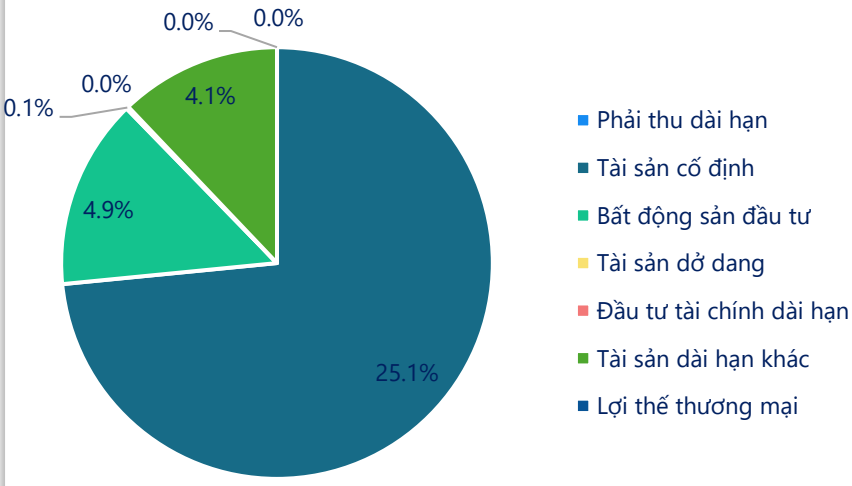
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



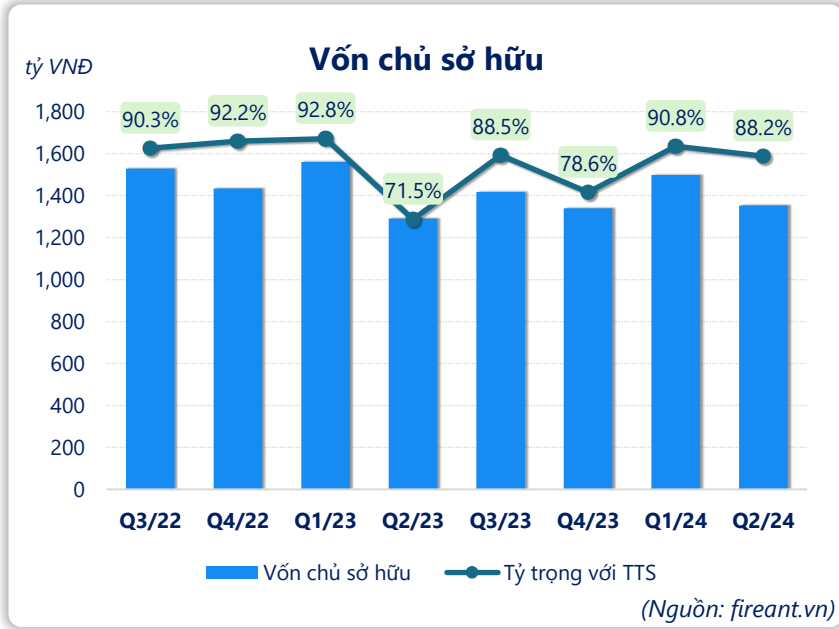
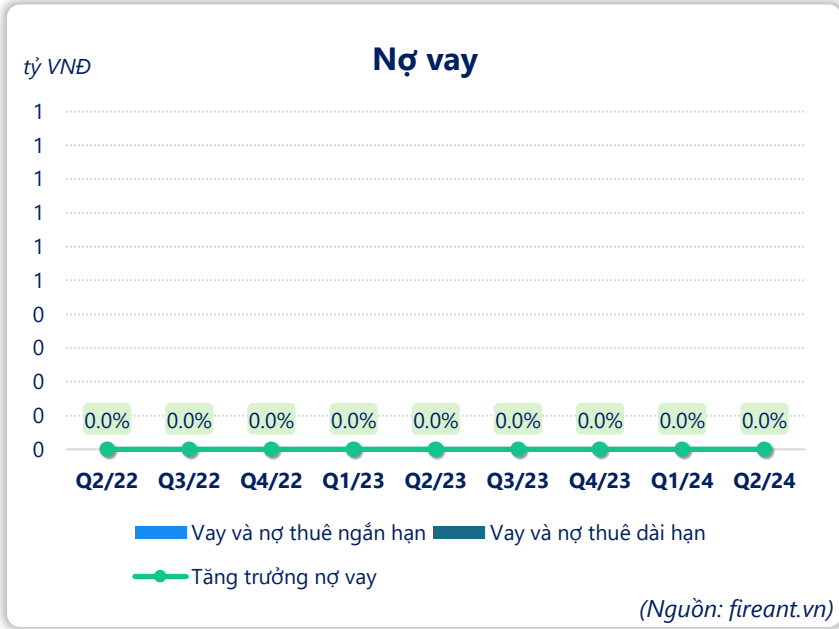
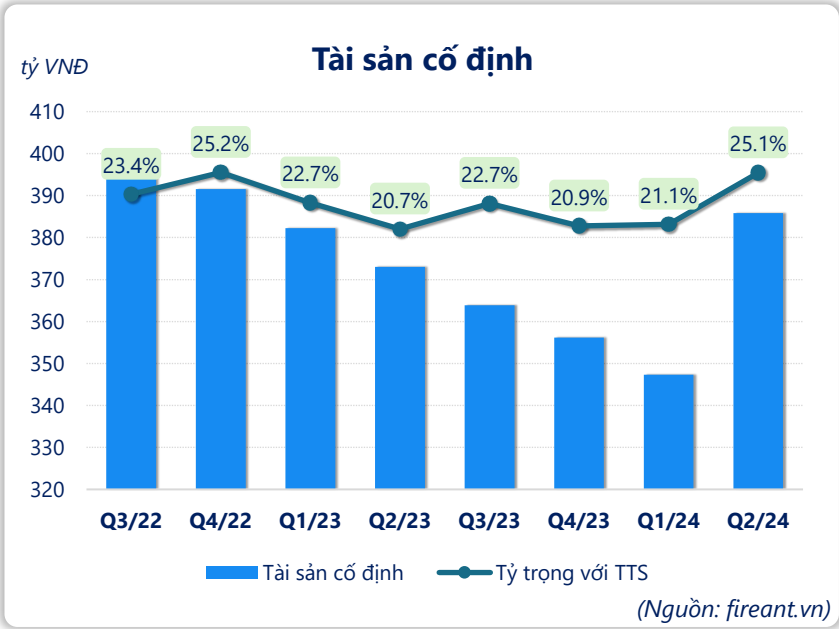
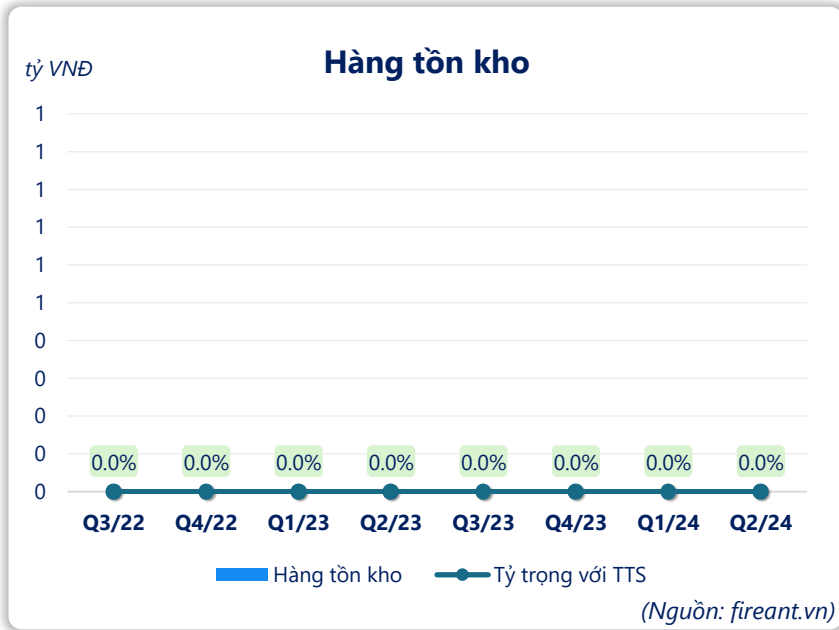
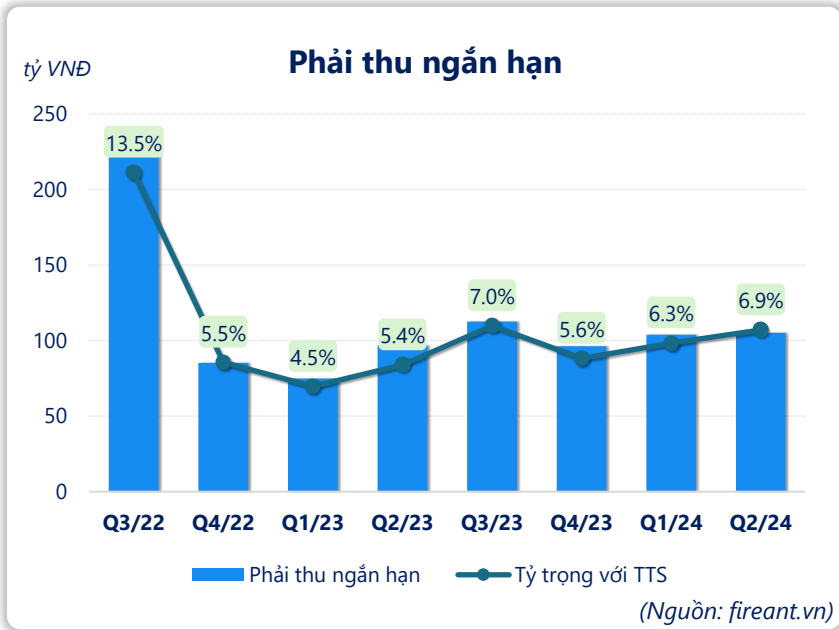
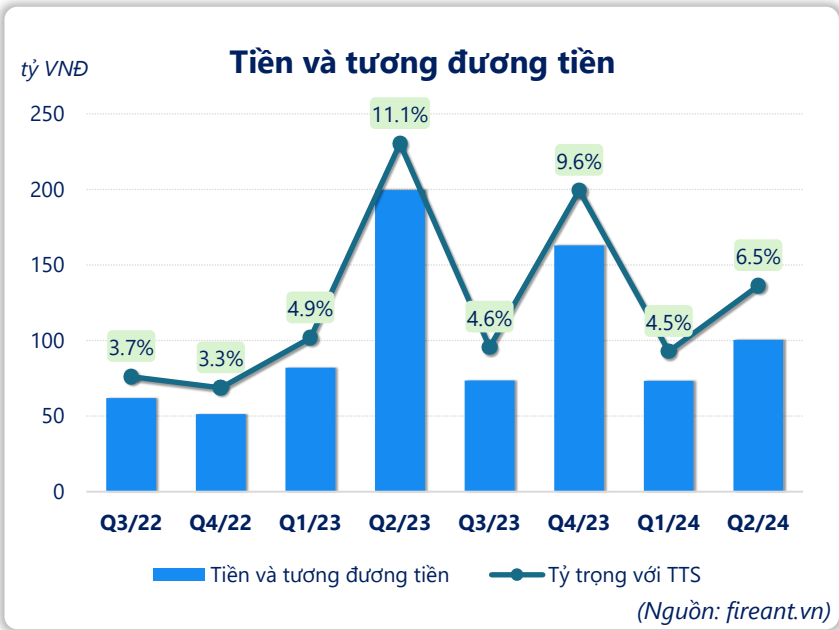
(Nguồn: fireant.vn)

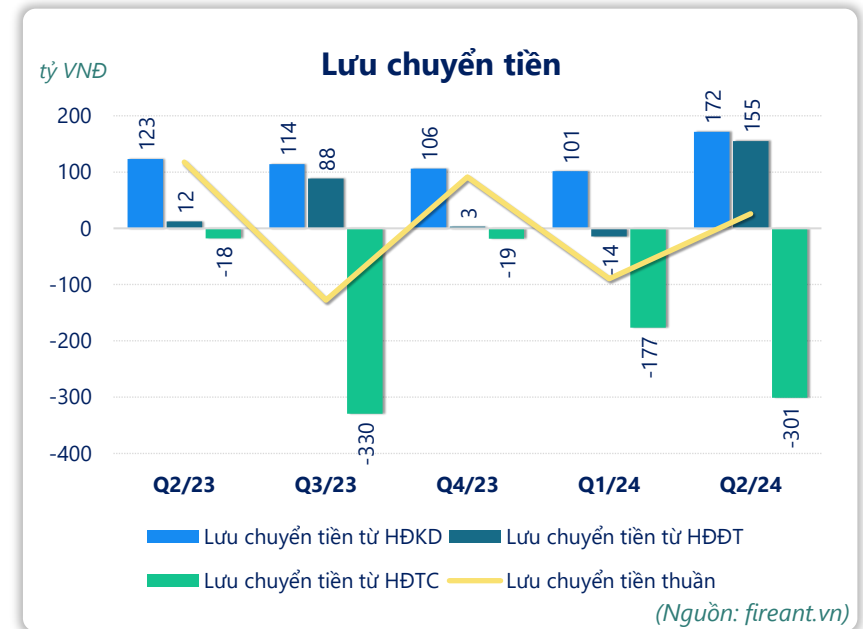
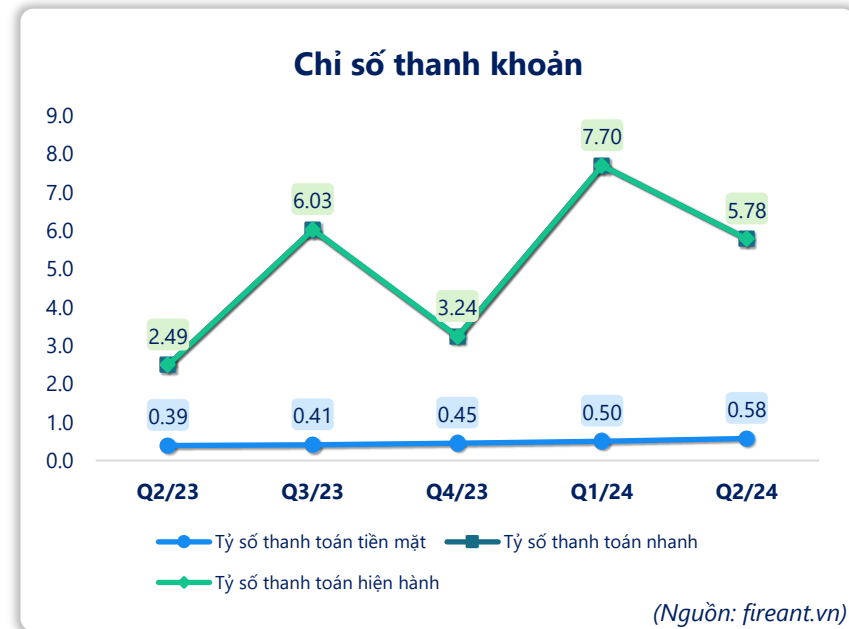
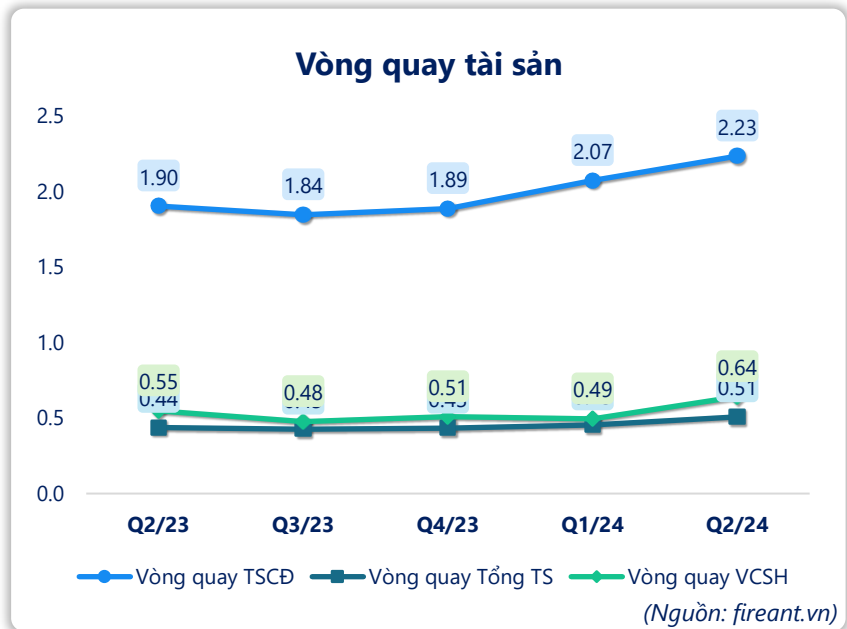
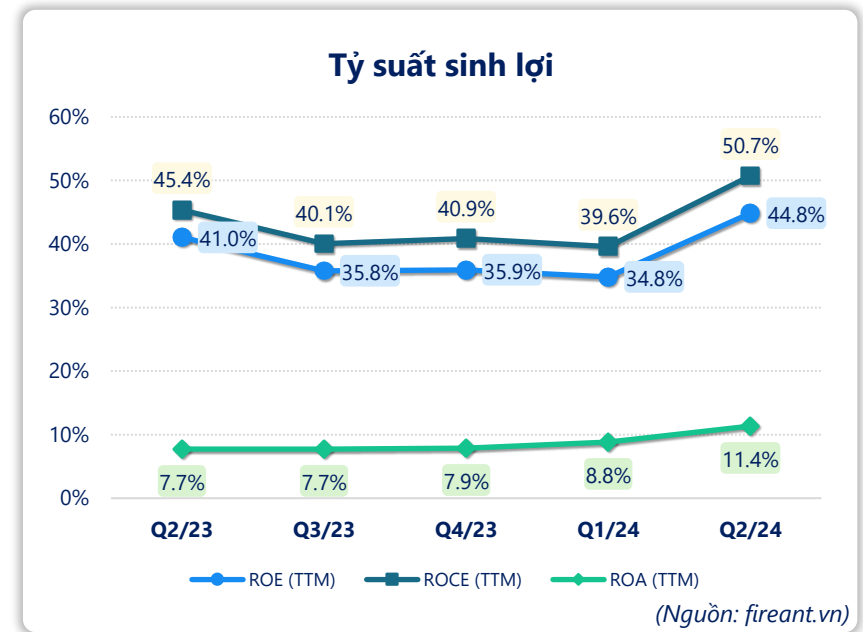
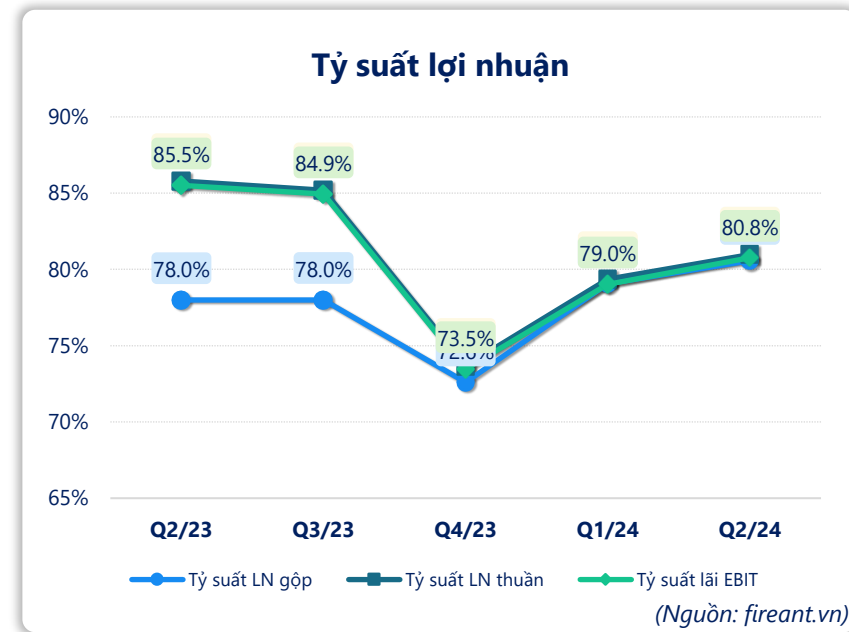
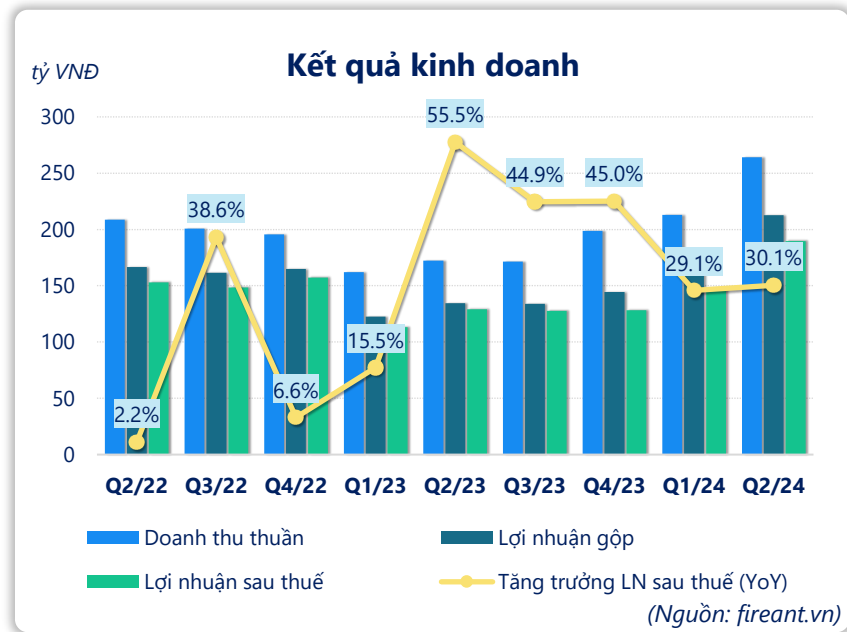
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q2/24

(Nguồn: fireant.vn)





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,535</b>       | <b>1,703</b>        | <b>-9.9%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,009</b>       | <b>1,163</b>        | <b>-13.2%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 100                | 163                 | -38.4%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 797                | 899                 | -11.3%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 105                | 96.2                | 9.3%          |
| Hàng tồn kho                | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 6.82               | 4.32                | 57.9%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>525</b>         | <b>540</b>          | <b>-2.8%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0.02               | 0.02                | 0.0%          |
| Tài sản cố định             | 386                | 356                 | 8.3%          |
| Bất động sản đầu tư         | 75.0               | 77.5                | -3.2%         |
| Tài sản dở dang             | 0.95               | 43.1                | -97.8%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dài hạn khác        | 63.6               | 63.8                | -0.3%         |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>181</b>         | <b>364</b>          | <b>-50.3%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>175</b>         | <b>358</b>          | <b>-51.3%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 0                   |               |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 4.38               | 12.1                | -63.9%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>6.54</b>        | <b>5.81</b>         | <b>12.6%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,354</b>       | <b>1,339</b>        | <b>1.1%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,354</b>       | <b>1,339</b>        | <b>1.1%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 1,021              | 1,016               | 0.5%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 172   | 172   | 199   | 213   | 264   |
| Giá vốn hàng bán               | 37.9  | 37.7  | 54.5  | 44.5  | 51.3  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 134   | 134   | 144   | 168   | 213   |
| Doanh thu HĐTC                 | 25.2  | 24.3  | 19.0  | 14.6  | 14.5  |
| Chi phí TC                     | 0.41  | 0     | 0.88  | 0.01  | 0.06  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí QLDN                   | 11.3  | 12.0  | 16.0  | 13.9  | 13.4  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 148   | 146   | 146   | 169   | 214   |
| Lợi nhuận khác                 | -0.49 | -0.45 | -0.42 | -0.74 | -0.56 |
| <b>LN trước thuế</b>           | 147   | 146   | 146   | 168   | 213   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 129   | 128   | 128   | 147   | 190   |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 129   | 128   | 128   | 147   | 190   |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q2/23      | Q3/23       | Q4/23       | Q1/24        | Q2/24       |
|--------------------------------|------------|-------------|-------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 123        | 114         | 106         | 101          | 172         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 12.1       | 88.2        | 3.39        | -14.2        | 155         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -17.8      | -330        | -18.6       | -177         | -301        |
| Tiền đầu kỳ                    | 82.1       | 199         | 73.6        | 163          | 73.4        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>118</b> | <b>-127</b> | <b>91.0</b> | <b>-89.6</b> | <b>25.9</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | -0.32      | 1.58        | -1.57       | 0            | 1.05        |
| Tiền cuối kỳ                   | 199        | 73.6        | 163         | 73.4         | 100         |

(Nguồn: fireant.vn)